

Bản án số: 970/2024/HS-PT

Ngày 13/12/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyền;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tất Nam;

Ông Trần Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 923/2024/TLPT-HS ngày 12 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thị T, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2024/HS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị T, sinh năm 1994 tại Hà Nam; nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường B, thị xã D, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn V (tại phiên tòa bị cáo khai là Nguyễn Ngọc V1) và bà Nguyễn Thị M; có chồng là anh Đỗ Văn M1 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 12/9/2023 đến ngày 21/9/2023 được thay thế bằng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Văn C, Công ty L1, Đoàn luật sư tỉnh H. Có mặt.

- Bị hại:

+ Chị Trần Thị Khánh V2, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị Đỗ Thị T1, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn F, xã P, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 04 bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của bị cáo Nguyễn Thị T đối với chị Trần Thị Khánh V2:

Cuối năm 2021 đầu năm 2022, vợ chồng Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn M2 thuê nhà xưởng tại khu đô thị Đ, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam để anh M2 làm gia công cơ khí, T buôn bán trái cây và trứng gà. Sau đó T gặp bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị T2 (kinh doanh buôn bán tại chợ thuộc phường D, thị xã D) để lấy trái cây và trứng gà mang về xưởng bán. Ban đầu, do buôn bán nhỏ nên khi lấy trái cây, trứng gà thì T, bà H và chị T2 đều thanh toán đầy đủ, sau đó T lấy nhiều hàng nên bà H, chị T2 yêu cầu T phải đặt cọc tiền mới cho lấy hàng tiếp.

Đầu tháng 4/2022, do quen biết với chị Trần Thị Khánh V2, thông qua mạng xã hội Zalo, T nhắn tin rủ chị V2 tham gia góp vốn để buôn bán hưởng lợi nhuận, mục đích để có tiền trả nợ và lấy hàng. T hứa hẹn sẽ chia cho chị V2 30% số tiền lợi nhuận theo từng chuyến hàng, ban đầu chị V2 chỉ đồng ý góp cho T 100.000.000 đồng nhưng sau đó T liên tục nhắn tin đưa ra các thông tin không có thật như “đầu tư thêm”, “buôn chim bồ câu được lãi nhiều, chị V2 bỏ tiền vốn, T làm tiền lãi chia đôi” và giục chị V2 “đi vay tiền của nhiều người khác để đầu tư” và hứa hẹn “khi cầm tiền của chị V2 thì phải là ra nhiều tiền lãi để trả cho chị V2”, “may mà hôm nay có chị V2 gửi tiền không thì lỡ chuyến hàng lớn”.

Tin tưởng những thông tin T đưa ra là thật, từ ngày 09/4/2022 đến ngày 24/5/2022, chị V2 dùng tài khoản mở tại Ngân hàng TMCP H3 (M3) và tài khoản mở tại Ngân hàng TMCP K (T8) nhiều lần chuyển tiền đến tài khoản mang tên Đỗ Văn M1 mở tại Ngân hàng Đ (B1) do T quản lý, sử dụng hoặc tài khoản của người mà Thu mua hoa quả, trứng với tổng số tiền 1.239.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 11/4/2022, chị V2 chuyển 40.000.000 đồng, ngày 13/4/2022 chuyển 34.000.000 đồng, ngày 16/4/2022 chuyển 23.000.000 đồng đến tài khoản của anh Trần Đức T3 để thanh toán tiền trứng.

- Ngày 16/4/2022, chị V2 chuyển 40.000.000 đồng, ngày 18/4/2022 chuyển 67.000.000 đồng đến tài khoản của chị Lê Thị C1 để thanh toán tiền trứng.

- Ngày 23/4/2022, chị V2 chuyển 40.000.000 đồng đến tài khoản của chị Trần Thúy Q để thanh toán tiền trứng.

- Ngày 10/5/2022, chị V2 chuyển 200.000.000 đồng, ngày 15/5/2022 chuyển 100.000.000 đồng, ngày 16/5/2022 chuyển 300.000.000 đồng, ngày 19/5/2022 chuyển 50.000.000 đồng, ngày 20/5/2022 chuyển 290.000.000 đồng, ngày 24/5/2022 chuyển 55.000.000 đồng cho Nguyễn Thị T.

Sau mỗi lần chuyển tiền, chị V2 hỏi T về lợi nhuận được chia, nhưng T lấy lý do đang cần tiền để làm ăn, tiền lợi nhuận chia sau. Do chị V2 nhiều lần đòi tiền, T bảo chị V2 đăng hình rao bán trái cây trên mạng xã hội Facebook, T sẽ bán

trái cây cho chị V2 với giá rẻ để kiếm lời. Sau khi chị V2 đăng bài thì chị Nguyễn Thị N hỏi mua hàng của chị V2 để bán. Chị N thấy chị V2 bán hàng rẻ hơn nhiều so với giá thị trường nên đề nghị được lấy hàng trực tiếp của T nhưng T không đồng ý và yêu cầu lấy hàng của chị V2. Việc buôn bán giữa chị N, chị V2 và T đã thanh toán xong.

Cuối tháng 5/2022, T tiếp tục đưa ra những thông tin về việc muốn tìm mua cả vườn trái cây để lãi nhiều hơn mà không bị phụ thuộc vào bà H để chị V2 tin tưởng đưa tiền cho T trả nợ và lấy hàng. Thu nhận tin cho chị V2 với nội dung *“Đang đi tìm vườn để vào đây”, “chuyển tiền đi để bạn vào vườn nào”, “chuyển tiền để mua vườn, không nó để cho người khác”, “mua vườn na với vườn mận”*. Tin tưởng thông tin T đưa ra là thật, chị V2 đồng ý chuyển tiền cho T với điều kiện *“Hàng hoá, giá cả mầy phải để bình ổn cho tao đây nhé”*.

Ngày 27/5/2022, chị V2 02 lần chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng và số tiền 150.000.000 đồng cho Nguyễn Thị T, tổng cộng là 350.000.000 đồng để đầu tư mua vườn. Nhận được tiền, T sử dụng để trả tiền hàng cho bà H và chị T2.

Ngày 28/5/2022, T nói với chị V2 cần vay 500.000.000 đồng trong thời hạn 07 ngày để đáo hạn Ngân hàng, khi nào đáo hạn xong sẽ trả lại nhưng thực tế T không có khoản nợ vay Ngân hàng nào đến hạn. Do chị V2 không có tiền nên bảo T hỏi vay anh Đinh Văn T4 (là người quen của chị V2) nhưng anh T4 không đồng ý cho T vay tiền, chỉ đồng ý cho chị V2 vay tiền và chị V2 phải có trách nhiệm trả lại tiền cho anh T4. Chị V2 đồng ý vay tiền của anh T4 để cho T vay, sau đó anh T4 chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng cho chị V2. Chị V2 đã 02 lần chuyển hết số tiền này cho Nguyễn Thị T. T đã dùng số tiền này để trả nợ và lấy hàng.

Đến ngày 29/5/2022, chị V2 chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng, ngày 01/6/2022 chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng, ngày 04/6/2022 chuyển khoản số tiền 80.000.000 đồng, tổng 120.000.000 đồng cho Nguyễn Thị T. T đã sử dụng số tiền này để trả nợ tiền hàng.

Cuối tháng 6/2022, chị V2 hỏi T về khoản tiền vay đáo hạn Ngân hàng và tiền chia lợi nhuận, tiền góp vốn thì T nói với chị V2 Ngân hàng chưa giải ngân nên chưa có tiền trả, số tiền vay, tiền góp vốn và tiền lợi nhuận được T sử dụng để mua đôi quế ở tỉnh Yên Bái, đang chờ ngày đến thu hoạch, bán được sẽ có lãi lớn, T sẽ thanh toán cho chị V2. Đầu tháng 8/2022, chị V2 yêu cầu T trả tiền, T tải một số hình ảnh đôi quế và nhà sàn trên mạng về gửi cho chị thu và nhận tin *“Tiền của bạn đây”* đồng thời đưa ra thông tin đã chốt được giá bán đôi quế với số tiền là 9.700.000.000 đồng, đã làm xong giấy tờ và hẹn chị V2 đến ngày 14/8/2022 sẽ cùng nhau đi bán. Đến ngày hẹn, T lấy lý do *“đường vào đôi quế bị sạt lở, không đi được”, “tháng cô hồn”* cùng nhiều lý do khác để trì hoãn việc chị V2 đòi tiền.

Ngày 24/8/2022, T tiếp tục đưa ra thông tin đang có lô Táo mỹ nhập khẩu, rủ chị V2 góp vốn, nếu chị V2 đồng ý góp 300.000.000 đồng để nhập hàng, mỗi ngày bán sẽ có lãi 30.000.000 đồng chia nhau. Do chị V2 không có tiền nên bảo T hỏi vay anh T4. Như lần trước anh T4 chỉ đồng ý cho chị V2 vay chứ không

cho T vay nên anh T4 chuyển khoản cho chị V2 số tiền 300.000.000 đồng. Chị V2 chuyển khoản số tiền 270.000.000 đồng cho Nguyễn Thị T, số tiền 30.000.000 đồng còn lại thì chị V2 giữ lại để mua máy chăm sóc sắc đẹp cho cửa hàng.

Ngoài ra chị V2 khai trực tiếp đưa tiền mặt cho T góp vốn số tiền 366.000.000 đồng (ngày 18/4/2022 là 116.000.000 đồng, ngày 15/5/2022 là 200.000.000 đồng, ngày 21/5/2022 là 50.000.000 đồng) không có giấy tờ, T thừa nhận có nhận số tiền này của chị V2.

Do cần tiền mua mỹ phẩm và sử dụng cá nhân, chị V2 nhiều lần yêu cầu T trả tiền, T đã chuyển khoản trả cho chị V2 tổng số tiền 186.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 04/6/2022 trả 50.000.000 đồng và 5.000.000 đồng, ngày 09/6/2022 trả 20.000.000 đồng và 11.000.000 đồng, ngày 15/7/2022 trả 30.000.000 đồng, ngày 19/7/2022 trả 25.000.000 đồng; ngày 23/7/2022 trả 30.000.000 đồng, ngày 06/8/2022 trả 15.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền chị V2 đã chuyển cho T là 2.845.000.000 đồng, T đã trả cho chị V2 tổng số tiền 186.000.000 đồng. Ngày 01/9/2022, vợ chồng T, M1 đi khỏi địa phương, chiếm đoạt số tiền 2.659.000.000 đồng của chị V2. T nợ chị Nguyễn Thị T2 903.000.000 đồng tiền mua trứng, nợ bà Nguyễn Thị H 903.290.000 đồng tiền mua trái cây.

2. Hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của Nguyễn Thị T đối với chị Đỗ Thị T1:

Tháng 6/2021, vợ chồng Nguyễn Thị T và anh Đỗ Văn M1 được chị Phạm Thị L, là nhân viên Ngân hàng TMCP P (H4) làm thủ tục thế chấp thửa đất số 13, tờ bản đồ PL2 ở tổ dân phố N, phường B, thị xã D, tỉnh Hà Nam mang tên vợ chồng T để vay Ngân hàng H4 số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm. Tháng 6/2023, T được chị Liên thông B khoản vay sắp đến hạn và phải thanh toán, nếu không Ngân hàng sẽ thanh lý tài sản đảm bảo. Nguyễn Thị T nhờ chị L và chị Đỗ Thị T1 (đều là nhân viên ngân hàng H4) liên hệ với Ngân hàng khác để vay vốn nhưng không được. Do cần tiền để trả nợ Ngân hàng, T nói bán nhà đất trên để trả nợ thì chị T1 đồng ý mua nhà đất của T. Ngày 15/6/2022, chị T1, chị L đến nhà T để xem nhà đất và đồng ý mua với giá 1.000.000.000 đồng, đồng thời hẹn ngày 17/6/2022 chị T1 trả cho T 800.000.000 đồng để T lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng H4 giao cho chị T1, chị T1 sẽ thanh toán nốt số tiền còn lại cho T.

Ngày 16/6/2022, T ứng trước 500.000.000 đồng để lấy tiền mua hàng, chị T1 chuyển tiền cho T và hẹn ngày 20/6/2022 sẽ làm hợp đồng đặt cọc. Ngày 20/6/2022, tại một quán nước gần Ngân hàng H4, T đồng ý bán nhà đất cho chị T1 nhưng với giá là 1.500.000.000 đồng, do đã ứng trước cho T 500.000.000 đồng, chị T1 đồng ý. Tại đây, vợ chồng T đã làm hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng nhà đất cho chị T1 và chị T1 đã chuyển cho T 800.000.000 đồng để T trả nợ Ngân hàng. Ngày 22/6/2022, Thu thanh T5 khoản vay và nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang đến Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã D xoá thế chấp để giao cho chị T1 và chị T1 trả T số tiền còn lại 200.000.000 đồng. Ngày 03/10/2022, chị T1 và vợ chồng T, M1 ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử

dụng đất tại Văn phòng C2 ở thành phố P.

Tháng 7/2022, T nhắn tin đưa ra thông tin không có thật, rủ chị T1 góp vốn để buôn bán trứng gà có lợi nhuận cao. Nếu chị T1 góp số tiền 500.000.000 đồng để T buôn trứng gà thì sau 28 ngày sẽ được lãi số tiền 120.000.000 đồng. Tin tưởng thông tin T đưa ra là thật, ngày 16/7/2022 chị T1 chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng cho T để góp vốn buôn trứng gà.

Như vậy, tổng số tiền T đã nhận của chị T1 là 2.000.000.000 đồng nhưng từ ngày 17/7/2022 đến ngày 30/8/2022, Nguyễn Thị T mới chỉ chuyển khoản trả lại chị T1 tổng số tiền 320.000.000 đồng đến các tài khoản do chị Đỗ Thị T1 quản lý sử dụng và người thân của chị T1. Số tiền còn lại T đã chiếm đoạt của chị T1.

Tại Kết luận định giá số 02/KL-HĐĐGTS ngày 08/01/2024, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Hà Nam kết luận: Thửa đất số 103, tờ bản đồ PL2 và tài sản gắn liền trên đất của Đỗ Văn M1 và Nguyễn Thị T ở tổ dân phố N, phường B, thị xã D có trị giá 1.779.657.000 đồng.

Ngày 22/11/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra tổ chức đối chất giữa Nguyễn Thị T đối với Đỗ Thị T1. Kết quả T khai số tiền 1.500.000.000 đồng chị T1 chuyển cho T là tiền cho vay, T đã trả chị T1 305.500.000 đồng tiền lãi và chị T1 lấy tiền của nhiều người để cho T vay nên chị T1 yêu cầu T phải làm thủ tục chuyển nhượng nhà đất để chị T1 tin tưởng, số tiền này không phải tiền mua nhà đất số 103, tờ bản đồ PL2 ở tổ dân phố N, phường B, thị xã D. Chị T1 khai số tiền 1.500.000.000 đồng chị T1 chuyển cho T là tiền mua nhà đất số 103, tờ bản đồ số PL2 ở tổ dân phố N, phường B, thị xã D, số tiền 305.000.000 đồng là tiền chị T1 nhiều lần cho T vay bằng tiền mặt và T chuyển trả cho chị T1 chứ không phải tiền lãi.

Trong vụ án còn có hành vi phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” của Nguyễn Thị H1 và Nguyễn Thị Thanh T6; Đào Văn T7 và Lê Thị H2.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2024/HS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự; Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T 15 (Mười lăm) năm 06 (S) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án (được trừ thời gian bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/9/2023 đến ngày 21/9/2023). Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thị T số tiền 30.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải trả lại cho chị Trần Thị Khánh V2 2.659.000.000 đồng; trả cho chị Đỗ Thị T1 số tiền 500.000.000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị T phải nộp 95.180.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Thanh T6, Đào Văn T7 và Lê Thị H2; quyết định về biện pháp tư pháp, án phí hình sự sơ thẩm, thông báo quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án, nghĩa vụ chậm trả và giải thích về chế độ án treo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/7/2024, bị cáo Nguyễn Thị T kháng cáo

với nội dung kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị T thay đổi nội dung kháng cáo sang xin giảm nhẹ hình phạt, thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chị V2 và chị T1, đề nghị Hội đồng xét xử (*viết tắt là HĐXX*) xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Bị cáo T đã lợi dụng mối quan hệ quen biết, nhiều lần đưa ra thông tin không có thật, rủ chị V2, chị T1 góp vốn để hưởng lợi nhuận để chị Trần Thị Khánh V2 và chị Đỗ Thị T1 tin tưởng, chuyển tiền cho bị cáo T, trong đó chị V2 chuyển 2.479.000.000đ, chị T1 chuyển số tiền 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, đối với chị Trần Thị Khánh V2, về số tiền 366.000.000đ, chị V2 khai đưa tiền mặt cho T nhưng T không thừa nhận. Ngoài lời khai của chị V2 thì không có tài liệu nào khác để xác định T đã nhận số tiền này của chị V2. Vì vậy không đủ cơ sở kết luận chị V2 đã chuyển số tiền mặt 366.000.000đ cho bị cáo T; Về số tiền 186.000.000đ mà bị cáo T đã chuyển cho chị V2, chị V2 khai đây là tiền gốc, khi cần tiền thì đòi thì T trả. Tại biên bản đối chất, bản thân T khai nhận đây là tiền trả lãi và chia lợi nhuận nhưng không xác định được tiền lãi của khoản nào, tiền lợi nhuận như thế nào. Vì vậy không đủ căn cứ xác định số tiền này là tiền lãi T trả chị V2 mà cần xác định đây là số tiền gốc mà T trả chị V2. Như vậy, xác định tổng số tiền T chiếm đoạt của chị V2 chỉ là: $2.479.000.000đ - 186.000.000đ = 2.293.000.000đ$. Khi chị V2 và chị T1 nhiều lần đòi tiền thì T tiếp tục hứa hẹn gian dối không trả, sau đó bỏ nhà đi không thông báo cho chị V2 và chị T1, chiếm đoạt tổng số tiền là 2.793.000.000 đồng. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị T về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật, không oan nhưng xác định tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là chưa chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T thay đổi nội dung kháng cáo từ kháng cáo kêu oan về tội danh sang xin giảm nhẹ hình phạt. Xét thấy số tiền bị cáo T phải trả cho bị hại V2 là 2.293.000.000 đồng chứ không phải số tiền 2.479.000.000 đồng như bản án sơ thẩm nhận định. Đồng thời, bị cáo T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn đang nuôi 03 con nhỏ, làm ăn thua lỗ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Nguyễn Thị T từ 03 – 06 tháng tù; sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự theo hướng giảm số tiền bị cáo T phải trả lại cho chị V2, buộc Nguyễn Thị T phải trả lại cho chị Trần Thị Khánh V2 số tiền 2.293.000.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội danh và áp dụng pháp luật đối với bị cáo; người bào chữa đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo do bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm đã thành khẩn khai báo, tỏ ra thực sự ăn năn hối cải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị T thay đổi nội dung kháng cáo từ kêu oan sang xin giảm nhẹ hình phạt và thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội; lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; ngoài ra còn phù hợp với Biên bản đối chất giữa bị cáo và bị hại, Kết luận giám định, kết quả sao kê tài khoản Ngân hàng của bị cáo và bị hại, Dữ liệu điện tử các cuộc hội thoại giữa bị cáo và bị hại qua ứng dụng Zalo, các vật chứng thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo Nguyễn Thị T đã lợi dụng mối quan hệ quen biết, với mục đích chiếm đoạt tiền của chị Trần Thị Khánh V2 và chị Đỗ Thị T1 thông qua việc rủ chị V2, chị T1 góp vốn để hưởng lợi nhuận, bị cáo đã đưa ra thủ đoạn, thông tin gian dối nhằm huy động vốn, vay tiền rồi bỏ trốn nhằm chiếm đoạt của chị V2 tổng số tiền là 2.293.000.000 đồng (gồm các lần là 1.239.000.000 đồng + 350.000.000 đồng + 500.000.000 đồng + 120.000.000 đồng + 270.000.000 đồng, trừ đi số tiền 186.000.000 đồng Nguyễn Thị T đã chuyển trả lại cho chị Trần Thị Khánh V2 trước khi bỏ trốn), chiếm đoạt của chị Đỗ Thị T1 số tiền là 500.000.000 đồng.

Đối với số tiền 366.000.000 đồng theo chị Trần Thị Khánh V2 khai đã 03 lần trực tiếp đưa tiền mặt cho T để góp vốn từ ngày 18/4/2022 đến ngày 21/5/2022, bản thân bị cáo Nguyễn Thị T không thừa nhận số tiền này, ngoài lời khai thì chị V2 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh Nguyễn Thị T đã nhận số tiền này của chị Trần Thị Khánh V2, tài liệu có trong hồ sơ vụ án chỉ thể hiện bị cáo Nguyễn Thị T đã nhận của chị Trần Thị Khánh V2 tổng số tiền 2.479.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản Ngân hàng, trong đó Nguyễn Thị T đã chuyển trả lại cho chị Trần Thị Khánh V2 số tiền 186.000.000 đồng (Sao kê tài khoản số 03501015780000 và số 19038471599016 đều mang tên Trần Thị Khánh V2; tài khoản số 48210000716160 mang tên Đỗ Văn M1 và tài khoản số 48210000742721 mang tên Nguyễn Thị T). Như vậy, chỉ có căn cứ xác định số tiền bị cáo Nguyễn Thị T chiếm đoạt của chị Trần Thị Khánh V2 là $2.479.000.000đ - 186.000.000đ = 2.293.000.000đ$.

Mặc dù vậy, tổng số tiền bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại sau khi trừ đi số tiền 366.000.000 đồng vẫn thuộc tình tiết định khung tăng nặng “*chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” nên việc Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử bị cáo Nguyễn Thị T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự vẫn đúng người, đúng tội, phù hợp quy định pháp luật nhưng HĐXX phúc thẩm sẽ cân nhắc, xem xét tới nội dung này khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, HĐXX thấy:

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm, đã trực tiếp xâm phạm tới quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang, bức xúc

trong dư luận, vì vậy cần phải áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mới đảm bảo tác dụng răn đe, giáo dục, phòng ngừa chung tội phạm. Tuy nhiên, HĐXX thấy bị cáo có nhân thân tốt, bản thân chưa tiền án, tiền sự và phải chịu tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; tại Tòa án cấp sơ thẩm, mặc dù bị cáo thừa nhận hành vi nhưng không thừa nhận phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là thành khẩn có mức độ nên áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ; mặc dù vậy, HĐXX phúc thẩm đánh giá việc tại Tòa án cấp sơ thẩm bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội là do nhận thức pháp luật của bị cáo còn hạn chế, tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình là trái quy định pháp luật nên đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, tỏ ra thực sự ăn năn hối cải; mặt khác, căn cứ vào số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại được giảm bớt số tiền 366.000.000 đồng nên tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội của bị cáo phần nào hạn chế, trên cơ sở cân nhắc, xem xét tới các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, nhân thân, điều kiện hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo hiện đang phải nuôi 03 con nhỏ, làm ăn thua lỗ và thái độ chấp hành pháp luật của bị cáo thì HĐXX phúc thẩm sẽ xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với các đối tượng sau khi phạm tội đã nhận thức được lỗi lầm, tỏ ra thực sự ăn năn hối cải, thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, giúp bị cáo yên tâm cải tạo, có cơ hội sớm trở về hòa nhập cùng cộng đồng, trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội. Ngoài việc giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, HĐXX phúc thẩm sẽ đồng thời sửa một phần bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự của bị cáo Nguyễn Thị T và án phí dân sự sơ thẩm mà bị cáo phải chịu như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa phúc thẩm.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2024/HS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam về hình phạt, trách nhiệm dân sự và án phí dân sự sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Thị T, cụ thể:

- Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự; Xử phạt: Bị cáo Nguyễn

Thị T 14 (Mười bốn) năm 06 (S) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án (được trừ thời gian bị cáo bị tạm giữ từ ngày 12/9/2023 đến ngày 21/9/2023). Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thị T số tiền 30.000.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

- Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải trả lại cho chị Trần Thị Khánh V2 2.293.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm chín mươi ba triệu đồng); trả cho chị Đỗ Thị T1 số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ và cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án nếu người phải thi hành chưa thi hành xong các khoản tiền bồi thường thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 87.860.000 đồng (Tám mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Bị cáo Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I – TANDTC;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Hà Nam;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: P. HCTP, HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Văn Tuyển